



宿泊施設
編

指 す だ け

会 話 ナ ビ



外国語に不自由なため
このシートを利用してお話させていただきます。

ポ Como não falo o idioma estrangeiro,
utilizarei este guia para comunicarmos

ス Utilizaré esta hoja para hablar, porque estoy en
desventaja con el idioma extranjero

タ Dahil kulang sa mga wikang banyaga, gagamitin ang
sheet na ito sa pag-uusap.

ベ Khi bạn không thành thạo trong việc sử dụng ngoại
ngữ, hãy sử dụng trang này để nói chuyện

ポ ポルトガル語 **ス** スペイン語 **タ** タガログ語 **ベ** ベトナム語



浜松市



静岡銀行



チェックイン

チェックインをお願いします。

- ポ Por favor, gostaria de fazer check-in.
- ス Por favor registre-se
- タ Magpapa-lista po.
- ペ Làm ơn làm giúp thủ tục nhận phòng.

パスポートをご呈示ください。

- ポ Poderia apresentar o passaporte?
- ス Por favor muestre su pasaporte
- タ Paki tignan ang inyong pasaporte
- ペ Làm ơn xuất trình hộ chiếu



お部屋は(禁煙/喫煙)どちらがよろしいですか?

- ポ Prefere quarto p/ (não fumantes / fumantes)?
- ス Cuál de las habitaciones prefiere (no fumadores / fumadores)?
- タ Ang kuwarto ay (Bawal manigarilyo/ Manigarilyo) alinman dito?
- ペ Bạn chọn phòng nào? (phòng cấm hút thuốc/ phòng hút thuốc)



お支払いは何でされる予定ですか?

- ポ De que forma gostaria de pagar?
- ス Cómo tiene planeado pagar?
- タ Ano ang mga plano/patakarán para sa pagbabayad?
- ペ Bạn dự định thanh toán bằng cái gì?



(現金(日本円)/トラベラーズチェック/クレジットカード)

- ポ (À vista (em ienes), Traveler's Check/Cartão de crédito).
- ス (Efectivo (yen japoneses) / cheque de viajero / tarjeta de crédito)
- タ (Cash <Japanese yen> / Traveler check / Credit card)
- ペ (Tiền mặt { Yên Nhật}/ Séc du lịch/ Thẻ tín dụng)



カード利用の方は恐れ入りますが、カードを確認させてください

- ポ Caso de pagamento com o cartão, poderia verificar o cartão?
- ス Disculpen los que utilizan tarjeta, pero por favor déjenme confirmar las tarjetas
- タ Pasensiya na po ang gagamit na card ay, pakitignan at alamin muna ang card.
- ペ Nếu bạn dùng thẻ tín dụng, làm ơn cho chúng tôi xác nhận thẻ.



ここには門限があります。 時までにお戻りください

- ポ Aqui há limite de horário. Favor retornar antes de hs.
- ス Hay toque de queda aquí, por favor regrese hasta las hrs.
- タ May curfew dito. Paki-usap na bumalik sa oras.
- ペ Ở đây có giờ đóng cửa. Bạn hãy quay về trước giờ.



私の名前は です。

- ポ Meu nome é
- ス Mi nombre es
- タ Ako ay si
- ペ Tên của tôi là



これらの用紙にご記入ください(お名前、パスポートナンバーなど)

- ポ Favor preencher o (nome, número do passaporte e outros) nesta ficha.
- ス Por favor escriba aquí (su nombre, número de pasaporte, etc)
- タ Paki-sulatan ang form (pangalan, numero ng passport,atbp.)
- ペ Bạn hãy điền vào biểu mẫu này (Tên, Số hộ chiếu . . .)

チェックアウトタイムは 時です

- ポ O horário do check-out é às
- ス La hora de salida es a las hrs.
- タ Oras ng paglabas/check out, oras na.
- ペ Bạn sẽ trả phòng vào lúc mấy giờ?



非常口の確認をしておいていただけますか?

- ポ Aconselhamos verificar o local da saída de emergência.
- ス Podría confirmar la salida de emergencia?
- タ Paki-alamin ang Emergency Exit ?
- ペ Bạn hãy xác nhận cửa thoát hiểm cho trường hợp bất trắc.



お部屋の準備ができるのは 時からです

- ポ O quarto estará disponível a partir das
- ス La habitación estará lista a partir de las hrs.
- タ Ang silid ay handa na ng oras ng
- ペ Chúng tôi có thể dọn phòng từ mấy giờ?

申し訳ありませんが、このカードはご利用いただけません

- ポ Sinto muito, mas não aceitamos este cartão.
- ス Lo siento, pero esta tarjeta no se puede utilizar
- タ Ikinalulungkot namin, ngunit hindi magagamit ang card na ito.
- ペ Xin lỗi, nhưng thẻ này không thể sử dụng được.





滞在中

鍵を部屋に置いたまま、
部屋のドアを開けてしまいました。

- ポ Fechei a porta do quarto com a chave dentro.
- ス Se cerró la puerta de la habitación, la llave se quedó en la habitación
- タ Ang susi ay nasa loob ng kuwarto, kaya ang pintuhan ng kuwarto ay biglang nagsara.
- ベ Tôi đã để nguyên chìa khóa trong phòng rồi đóng cửa phòng lại.

ルームナンバーを教えてください

- ポ Qual é o número de seu quarto?
- ス Dígame su número de habitación
- タ Paki-turo o sabihin ang numero ng kuwarto.
- ベ Xin vui lòng cho tôi biết số phòng

お客様宛ての(荷物/FAX/メッセージ)を預かっています

- ポ Recebemos (encomenda, fax, mensagem) em atenção ao(a) senhor(a)
- ス Tengo guardado el (equipaje / FAX / mensaje) del cliente
- タ Pakitago o iwan ang (bagahe/ Fax/ mensahe) ng costumer o parokyano
- ベ Chúng tôi đang cất giữ đồ được gửi đến cho quý khách (hành lý/ Fax/ tin nhắn)

鍵がかかりません。

- ポ Não consigo trancar a porta.
- ス Sin cerradura (llave)
- タ Ang susi ay hindi naka-lock o sarado.
- ベ Cửa không khóa

何か必要なものはありますか？

- ポ Necessita de algo?
- ス Hay alguna cosa que necesite?
- タ May bagay na kailangan ka?
- ベ Bạn có cần thứ gì không?

ばんそうこう

- ポ Band-aid
- ス Curita
- タ Band age o Bendahe
- ベ Băng cứu thương

ガーゼ

- ポ Gaze
- ス Gasa
- タ Gasa
- ベ Băng gạc

ドライヤー

- ポ Secador de cabelo
- ス Secadora
- タ Dryer o patuyuan
- ベ Máy sấy tóc

包帯

- ポ Faixa
- ス Vendaje
- タ Bendahe
- ベ Băng bó

毛布

- ポ Cobertor
- ス Frazada
- タ Blanket o kumot
- ベ Chăn

ラインチェンジャー

- ポ Conector de internet
- ス Cambiador de linea
- タ Line change
- ベ Bộ đổi dòng

爪きり

- ポ Cortador de unha
- ス Cortauña
- タ Nail clipper o Pamputol ng kuko
- ベ Bấm móng tay

枕

- ポ Travesseiro
- ス Almohada
- タ Material
- ベ Cái gối

消毒液

- ポ Antisépticos
- ス Desinfectante
- タ Antiseptic Solution
- ベ Dung dịch diệt khuẩn

体温計

- ポ Termômetro
- ス Termómetro
- タ Thermometer o Termometro
- ベ Cái cặp nhiệt độ

アイロン

- ポ Ferro elétrico
- ス Plancha
- タ Iron o bakal o plantsa
- ベ Bàn là/Bàn ủi

ポ ポルトガル語 ス スペイン語 タ タガログ語 ベ ベトナム語



チェックアウト

会計をお願いします。

- ポ A conta, por favor.
- ス La cuenta por favor
- タ Paki-kwenta.
- ベ Xin vui lòng thanh toán



ミニバーまたは有料テレビのご利用はありましたか？

- ポ Utilizou o frigobar ou canal de TV pago?
- ス Ha utilizado el mini bar o televisión de pago?
- タ Gumagamit kaba ng Mini bar o may bayad ng TV /
- ベ Bạn có sử dụng minibar và xem chương trình truyền hình mất tiền không?

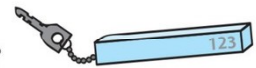


お支払いは何ですか？

- ポ De que formar gostaria de pagar?
- ス Cuál es la forma de pago?
- タ Ano ang pamamaraan o sistema ng pagbabayad?
- ベ Phương thức thanh toán là gì?

鍵をお返しいただけますか？

- ポ Por favor, poderia nos devolver a chave?
- ス Puede devolver la llave?
- タ Paki bigay o abot ang susi?
- ベ Bạn vui lòng trả lại chìa khóa



請求書の内容を確認してください

- ポ Por favor, poderia conferir os itens da cobrança?
- ス Por favor, confirme el contenido de la factura
- タ Paki-tignan ang mga nilalaman ng sisingilin.
- ベ Vui lòng kiểm tra nội dung của hóa đơn



カード利用の方はここにサインをお願いします

- ポ Caso queira pagar com o cartão, favor assinar neste local.
- ス Por favor firme aquí el usuario de esta tarjeta
- タ Kung gagamitin ang card, paki-sign o pirma dito.
- ベ Người sử dụng thẻ này xin vui lòng ký ở đây





病気・ケガの対応

(けが／病人)がいます。

ポ Há (feridos/doentes)

ス Hay alguien (herido / enfermo)

タ Mayroon (pinsala / may sakit na pasyente)

ベ Có người bị(thương, ốm)

医者を呼んでください。

ポ Por favor, chame o médico.

ス Por favor llame un médico

タ Pakitawagan ang doktor o manggagamot

ベ Xin hãy gọi bác sĩ



ポ ポルトガル語
ス スペイン語
タ タガログ語
ベ ベトナム語



何科の病院に行きたいですか？

ポ Qual especialidade médica que gostaria de consultar?

タ Anong departamento sa ospital ang gusto mong puntahan?

ス A qué especialidad del hospital desea ir?

ベ Bạn muốn đi đến khoa nào của bệnh viện?

内科	外科	歯科	小児科	眼科	産婦人科	整形外科	総合病院
Clinica geral	Clinica cirúrgica	Clinica odontológica	Clinica pediatria	Oftalmologista	Clinica ginecológica	Ortopedista	Hospital Geral
Medicina interna	Cirujano	Dentista	Pediatría	Oculista	Ginecologia	Ortopedia	Hospital general
Medisinaang panloob	Pagtititistis	Dentistriya	Pedya	Optalmolohiya	Hinekolohiya (ob-gyne)	Orthpedya	Pangalahatang Ospital
Nội khoa	Ngoại khoa	Nha khoa	Khoa nhi	Nhãn khoa	Phụ khoa	Khoa chỉnh hình	Bệnh viện đa khoa

病名は何ですか？

ポ Qual o nome da doença?

ス Cómo se llama la enfermedad?

タ Ano ang pangalan ng sakit ?

ベ Tên bệnh là gì?

発熱	風邪	下痢	吐き気	消化不良	糖尿病	心臓病	肝臓病
Febre	Gripe	Diarreia	Ânsia	Indigestão	Diabete	Doença cardíaca	Doença do fígado
Fiebre	Gripe	Diarrea	Náuseas	Indigestión	Diabetes	Enfermedad cardíaca	Enfermedad del hígado
Lagnat	walang sigla	Pagtatae	Pagduduwal	Indigestion o Impatso	Diuretic disease o Sakit tungkol sa Hihi	Heart Disease o Sakit sa puso	Liver Disease o Sakit sa Atay
Sốt	Cảm cúm	Tiêu chảy	Buồn nôn	Tiêu hóa không tốt	Bệnh tiểu đường	Bệnh tim	Bệnh gan
アレルギー	神経痛		胸やけ	打撲	めまい	ぜんそく	じんましん
Alergia	Nevralgia		Azia	Contusão	Tontura	Asma	Urticária
Alergia	Neuralgia		Ardor de estômago	Contusión (moretón)	Mareos	Asma	Urticaria
Allergy	Neuralgia / masakit ang loob looban / nerve pain		Masakit ang sikhura	Isang sugat	Nahihilo	Asthma o Hika	Hives o Pantal
Dị ứng	Đau dây thần kinh		Ợ chua	Vết thâm tím	Hoa mắt	Bệnh hen suyễn	Nổi mề đay
やけど	けが	ねんざ	くずずれ	ぎっくり腰	現在妊娠中です		
Queimadura	Ferimento	Entorse	Ferida causada pelo sapato	Lombalgia	Estou grávida		
Quemadura	Herida	Torcedura	Colapso	Cintura lesionada	Actualmente estoy embarazada		
Pagkasunog	Pinsala	Pilay	Collapse o mawalan ng malay	Strained muscle back o Pilit na kalamnan sa likod	Kasalukuyang Buntis o Currently Pregnant		
Bỏng	Chấn thương	Bong gân	Rộp chân	Trật khớp	Hiện giờ đang mang thai		

Sim
Sí
Oo
Vâng/ Dạ

はい

Não
No
Hindi
Không

いいえ

午前
AM
Mañana
Umaga
Buổi sáng

午後
PM
Tarde
Hapon
Buổi chiều



時

Horas
Hora
Oras
Giờ

分

Minutos
Minutos
Minuto
Phút

いつ

Quando
Cuándo?
Kailan
Khi nào/
Bao giờ

だれが

Quem
Quién?
Sino ba
Ai

なぜ

Por que
Por qué?
Bakit
Vì sao

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

部屋番号

Número do quarto
Número de habitación
Numero ng kuwarto
Số phòng

階

Andar
Piso
Palapag
Tầng

泊

Pernoites
Una noche
Gabi
Trọ

人

Pessoas
Persona
tao
Người

時間

Horas
Tiempo
oras
Thời gian

分

Minutos
Minutos
minuto
Phút

円

Ienes
Yen
Pera ng hapon
Đồng yên

どこで

Onde
Dónde?
Saan ba
Ở đâu

なにが

O que
Qué?
Ano ba
Cái gì

いくつ

Quanto
Cuánto?
Ilan
Bao nhiêu/
Bao nhiêu tuổi